TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**129**	**68.250,0**	**113.272.000**	**2.022.000**			**9**	**2.022.578**					**86.500**			**117.403.078**		**2.374.700**	**445.500**	**297.100**	**1.174.200**	**275.000**		**262.000**	**442.000**		**5.270.500**	**112.132.578**	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	6.406.000	23	14.536,0	24.124.861	404.400			1	246.385								24.775.646		512.500	96.100	64.100	247.800	55.000					975.500	23.800.146	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	5.561.000	30	17.010,0	28.230.868	511.797			1	213.885								28.956.550		444.900	83.500	55.700	289.600	55.000					928.700	28.027.850	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	6.545.000	26	14.937,0	24.790.386	449.425			3	755.192								25.995.003		523.700	98.200	65.500	260.000	55.000					1.002.400	24.992.603	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	6.261.000	26	15.095,0	25.052.613	454.178			1	240.808								25.747.599		500.900	94.000	62.700	257.500	55.000		262.000	442.000		1.674.100	24.073.499	
5	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	4.908.000	24	6.672,0	11.073.272	202.200			3	566.308					86.500			11.928.280		392.700	73.700	49.100	119.300	55.000					689.800	11.238.480	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**436**	**230.433,2**	**280.763.125**	**1.781.878**	**10**	**1.879.692**	**18**	**3.473.958**	**879.000**	**879.000**				**6.600.000**	**5.200.000**	**301.456.653**		**6.847.000**	**1.284.400**	**857.000**	**3.014.500**	**990.000**		**828.650**	**260.000**		**14.081.550**	**287.375.103**	
6	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.231.000	4	1.325,0	1.614.399	10.246												1.624.645					16.200	55.000		270.000	260.000		601.200	1.023.445	
7	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.231.000	30	16.303,1	19.863.932	126.068			1	201.192		439.500				400.000	400.000	21.430.692		418.500	78.500	52.400	214.300	55.000					818.700	20.611.992	
8	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.231.000	27	15.922,5	19.400.203	123.124			1	201.192						400.000	400.000	20.524.519		418.500	78.500	52.400	205.200	55.000					809.600	19.714.919	
9	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.186.000	28	14.417,7	17.566.733	111.488			1	199.462						400.000	400.000	18.677.683		414.900	77.800	51.900	186.800	55.000					786.400	17.891.283	
10	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.231.000	27	14.902,8	18.157.786	115.239			1	201.192	293.000					400.000	400.000	19.567.217		418.500	78.500	52.400	195.700	55.000					800.100	18.767.117	
11	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.231.000	25	14.929,2	18.189.952	115.444			1	201.192	293.000					400.000	400.000	19.599.588		418.500	78.500	52.400	196.000	55.000					800.400	18.799.188	
12	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.231.000	26	16.054,5	19.561.034	124.145			1	201.192	293.000	439.500				400.000	400.000	21.418.871		418.500	78.500	52.400	214.200	55.000					818.600	20.600.271	
13	HL-00766	Lê Văn Hào	4.982.000	13	7.129,5	8.686.685	55.131	6	1.149.692	1	191.615						200.000		10.283.123		398.600	74.800	49.900	102.800	55.000					681.100	9.602.023	
14	HL-00790	Trần Anh Đức	4.982.000	27	14.976,5	18.247.583	115.809			1	191.615						400.000	400.000	19.355.007		398.600	74.800	49.900	193.600	55.000					771.900	18.583.107	
15	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	4.982.000	26	12.549,9	15.290.979	97.045			1	191.615						400.000	400.000	16.379.639		398.600	74.800	49.900	163.800	55.000					742.100	15.637.539	
16	HL-01017	Phạm Văn Thanh	4.982.000	28	14.665,2	17.868.291	113.402			1	191.615						400.000	400.000	18.973.308		398.600	74.800	49.900	189.700	55.000					768.000	18.205.308	
17	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	4.745.000	26	14.843,4	18.085.412	114.780			1	182.500						400.000	400.000	19.182.692		379.700	71.200	47.500	191.800	55.000					745.200	18.437.492	
18	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.231.000	27	13.627,9	16.604.429	105.381			1	201.192						400.000	400.000	17.711.002		418.500	78.500	52.400	177.100	55.000					781.500	16.929.502	
19	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.231.000	25	8.635,0	10.521.008	66.772			1	201.192						400.000		11.188.972		418.500	78.500	52.400	111.900	55.000					716.300	10.472.672	
20	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	4.745.000	26	15.713,5	19.145.554	121.508			1	182.500						400.000	400.000	20.249.562		379.700	71.200	47.500	202.500	55.000		558.650			1.314.550	18.935.012	
21	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	4.745.000	23	11.968,0	14.581.983	92.545			1	182.500						400.000	200.000	15.457.028		379.700	71.200	47.500	154.600	55.000					708.000	14.749.028	
22	HL-06316	Phạm Văn Kiên	4.867.000	26	11.013,0	13.418.398	85.161			1	187.192						400.000	100.000	14.190.751		389.400	73.100	48.700	141.900	55.000					708.100	13.482.651	
23	HL-06417	Trình Văn Quyết	4.745.000	22	11.456,5	13.958.764	88.590	4	730.000	2	365.000						400.000	100.000	15.642.354		379.700	71.200	47.500	156.400	55.000					709.800	14.932.554	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.219**	**795.215,3**	**968.901.763**	**6.149.190**	**54**	**12.650.229**	**66**	**16.329.193**	**1.465.000**	**1.582.200**	**3**	**1.050.000**		**25.150.000**	**22.600.000**	**1.055.877.575**	**77.100.000**	**22.497.600**	**4.220.200**	**2.813.900**	**9.139.900**	**3.135.000**	**1.118.040**	**6.134.000**	**1.352.000**	**10.556.000**	**138.066.640**	**917.810.935**	
24	HL-00396	Nguyễn Duy Tân	5.305.000	10	6.075,0	7.401.867	46.976			1	204.038						250.000		7.902.881					79.000	55.000		262.000	338.000		734.000	7.168.881	
25	HL-06686	Bùi Văn Tình	4.636.000	1	636,0	774.912	4.918			1	178.308								958.138					9.600	55.000					64.600	893.538	
26	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	20	16.485,7	20.086.414	127.480	5	1.481.538	1	296.308		439.500				500.000		22.931.240		616.400	115.600	77.100	229.300	55.000					1.093.400	21.837.840	
27	HL-00297	Trần Văn Khiêm	6.367.000	20	14.088,8	17.165.997	108.945	4	979.538	2	489.769	293.000	351.600				500.000		19.888.849		509.400	95.600	63.700	198.900	55.000					922.600	18.966.249	
28	HL-00312	Nguyễn Văn Thư	7.704.000							14	4.148.308			3	1.050.000				5.198.308		616.400	115.600	77.100	52.000	55.000		113.000			1.029.100	4.169.208	
29	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	7.704.000	23	17.458,4	21.271.505	135.001			1	296.308	293.000					500.000	600.000	23.095.814		616.400	115.600	77.100	231.000	55.000					1.095.100	22.000.714	
30	HL-00352	Bùi Văn Thành	7.704.000	24	16.419,7	20.005.999	126.969			1	296.308						500.000	800.000	21.729.276		616.400	115.600	77.100	217.300	55.000					1.081.400	20.647.876	
31	HL-00354	Lê Văn Liêu	5.305.000	20	14.075,6	17.149.914	108.843	6	1.224.231	1	204.038						500.000		19.187.026		424.500	79.600	53.100	191.900	55.000					804.100	18.382.926	
32	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	7.704.000	26	14.066,8	17.139.192	108.775			1	296.308						500.000	800.000	18.844.275		616.400	115.600	77.100	188.400	55.000					1.052.500	17.791.775	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00375	Trần Việt Cường	4.982.000	25	15.912,6	19.388.141	123.048			1	191.615						400.000	400.000	20.502.804		398.600	74.800	49.900	205.000	55.000					783.300	19.719.504	
34	HL-00392	Mai Văn Tuyên	5.305.000	22	14.032,7	17.097.644	108.511	3	612.115	1	204.038						500.000	400.000	18.922.308		424.500	79.600	53.100	189.200	55.000					801.400	18.120.908	
35	HL-00409	Bùi Văn Năm	7.704.000	24	15.777,3	19.223.289	122.002			1	296.308						500.000	800.000	20.941.599		616.400	115.600	77.100	209.400	55.000	101.640	257.000		494.000	1.926.140	19.015.459	
36	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	5.305.000	25	18.610,9	22.675.788	143.913			1	204.038						500.000	800.000	24.323.739		424.500	79.600	53.100	243.200	55.000					855.400	23.468.339	
37	HL-00481	Ngô Văn Ba	6.367.000	20	13.824,3	16.843.726	106.900			1	244.885						500.000		17.695.511		509.400	95.600	63.700	177.000	55.000		262.000	130.000		1.292.700	16.402.811	
38	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	7.704.000	23	14.282,4	17.401.882	110.442			1	296.308						500.000	600.000	18.908.632		616.400	115.600	77.100	189.100	55.000					1.053.200	17.855.432	
39	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	5.305.000	25	15.234,5	18.561.873	117.804			1	204.038						500.000	800.000	20.183.715		424.500	79.600	53.100	201.800	55.000	101.640	257.000		572.000	1.744.640	18.439.075	
40	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	7.704.000	24	18.034,5	21.973.494	139.456			1	296.308						500.000	800.000	23.709.258		616.400	115.600	77.100	237.100	55.000					1.101.200	22.608.058	
41	HL-00542	Trần Văn Năng	7.704.000	26	21.893,3	26.675.112	169.295			1	296.308	293.000					500.000	800.000	28.733.715		616.400	115.600	77.100	287.300	55.000		227.000		494.000	1.872.400	26.861.315	
42	HL-00556	Nguyễn Công Quang	7.704.000	21	14.895,1	18.148.404	115.180	6	1.777.846	1	296.308						500.000	200.000	21.037.738		616.400	115.600	77.100	210.400	55.000					1.074.500	19.963.238	
43	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	5.305.000	30	12.699,5	15.473.254	98.202			1	204.038						500.000	200.000	16.475.494		424.500	79.600	53.100	164.800	55.000		270.000	546.000		1.593.000	14.882.494	
44	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	5.305.000	24	15.553,7	18.950.791	120.272			1	204.038						500.000	800.000	20.575.101		424.500	79.600	53.100	205.800	55.000	101.640	227.000			1.146.640	19.428.461	
45	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	6.367.000	24	17.443,7	21.253.594	134.887			1	244.885						500.000	800.000	22.933.366		509.400	95.600	63.700	229.300	55.000	101.640				1.054.640	21.878.726	
46	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	6.367.000	21	14.949,0	18.214.077	115.597			1	244.885		439.500				500.000	200.000	19.714.059		509.400	95.600	63.700	197.100	55.000					920.800	18.793.259	
47	HL-01097	Trần Văn Văn	5.305.000	26	16.618,5	20.248.220	128.506			1	204.038	293.000					500.000	800.000	22.173.764		424.500	79.600	53.100	221.700	55.000					833.900	21.339.864	
48	HL-01157	Phan Văn Thắng	5.305.000	26	21.340,0	26.000.963	165.017			1	204.038						500.000	800.000	27.670.018		424.500	79.600	53.100	276.700	55.000					888.900	26.781.118	
49	HL-01176	Trần Văn Doanh	5.305.000	22	15.106,4	18.405.794	116.813			1	204.038						500.000	400.000	19.626.645		424.500	79.600	53.100	196.300	55.000					808.500	18.818.145	
50	HL-01212	Vũ Văn Kiên	6.367.000	21	18.554,8	22.607.435	143.479			1	244.885	293.000	351.600				500.000	200.000	24.340.399		509.400	95.600	63.700	243.400	55.000					967.100	23.373.299	
51	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	6.367.000	13	10.323,5	12.578.301	79.829	10	2.448.846	2	489.769						250.000		15.846.745		509.400	95.600	63.700	158.500	55.000		227.000		182.000	1.291.200	14.555.545	
52	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	6.367.000	21	15.257,0	18.589.348	117.978	3	734.654	1	244.885						500.000	200.000	20.386.865		509.400	95.600	63.700	203.900	55.000	101.640				1.029.240	19.357.625	
53	HL-01272	Lã Văn Anh	6.367.000	25	18.553,7	22.606.095	143.471			1	244.885						500.000	800.000	24.294.451		509.400	95.600	63.700	242.900	55.000					966.600	23.327.851	
54	HL-01275	Phạm Văn Duyền	6.367.000	24	16.046,1	19.550.799	124.080			1	244.885						500.000	800.000	21.219.764		509.400	95.600	63.700	212.200	55.000	101.640				1.037.540	20.182.224	
55	HL-01281	Phạm Văn Tuất	6.367.000	27	22.812,9	27.795.566	176.406			1	244.885						500.000	800.000	29.516.857		509.400	95.600	63.700	295.200	55.000					1.018.900	28.497.957	
56	HL-01358	Võ Thành Chung	5.305.000	26	19.061,9	23.225.293	147.401			1	204.038						500.000	800.000	24.876.732		424.500	79.600	53.100	248.800	55.000					861.000	24.015.732	
57	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	6.367.000	17	10.044,0	12.237.754	77.668			1	244.885						250.000		12.810.307		509.400	95.600	63.700	128.100	55.000	101.640				953.440	11.856.867	
58	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	5.305.000	21	14.491,4	17.656.530	112.058			1	204.038						500.000	200.000	18.672.626		424.500	79.600	53.100	186.700	55.000					798.900	17.873.726	
59	HL-02469	Trần Đăng Định	5.305.000	23	12.276,0	14.957.255	94.927	3	612.115	1	204.038						500.000	400.000	16.768.335		424.500	79.600	53.100	167.700	55.000					779.900	15.988.435	
60	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	7.704.000	27	10.723,9	13.066.154	82.925			1	296.308						500.000	200.000	14.145.387		616.400	115.600	77.100	141.500	55.000					1.005.600	13.139.787	
61	HL-05107	Ngô Văn Quyền	6.367.000	25	16.060,0	19.567.735	124.188			1	244.885						500.000	800.000	21.236.808		509.400	95.600	63.700	212.400	55.000					936.100	20.300.708	
62	HL-05108	Ngô Văn Cường	7.704.000	26	15.900,5	19.373.398	122.954			1	296.308						500.000	800.000	21.092.660		616.400	115.600	77.100	210.900	55.000					1.075.000	20.017.660	
63	HL-05109	Ngô Văn Quyền	7.704.000	23	12.729,2	15.509.440	98.432			1	296.308						500.000	600.000	17.004.180		616.400	115.600	77.100	170.000	55.000		270.000	338.000		1.642.100	15.362.080	
64	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	26	19.452,4	23.701.084	150.420			1	244.885						500.000	800.000	25.396.389		509.400	95.600	63.700	254.000	55.000					977.700	24.418.689	
65	HL-05676	Bùi Văn Viên	5.305.000	3	1.924,0	2.344.229	14.878	9	1.836.346	4	816.154								5.011.607		424.500	79.600	53.100	50.100	55.000					662.300	4.349.307	
66	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	4.867.000	26	19.356,7	23.584.482	149.680			1	187.192						500.000	800.000	25.221.354		389.400	73.100	48.700	252.200	55.000					818.400	24.402.954	
67	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	4.867.000	22	14.610,2	17.801.278	112.977			1	187.192						500.000	400.000	19.001.447		389.400	73.100	48.700	190.000	55.000		318.000			1.074.200	17.927.247	
68	HL-05989	Phạm Văn Luyện	5.305.000	25	18.538,3	22.587.331	143.352	2	408.077	1	204.038						500.000	800.000	24.642.798		424.500	79.600	53.100	246.400	55.000					858.600	23.784.198	
69	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	4.636.000	18	11.708,4	14.265.683	90.538	3	534.923	2	356.615						250.000		15.497.759		370.900	69.600	46.400	155.000	55.000					696.900	14.800.859	
70	HL-06746	Bùi Văn Hưng	4.636.000	16	10.370,0	12.634.957	80.188			1	178.308						250.000		13.143.453		370.900	69.600	46.400	131.400	55.000					673.300	12.470.153	
71	HS19-123	Trần Văn Tuấn		24	13.215,3	16.101.712	102.190										500.000	800.000	17.503.902	9.200.000					55.000	101.640	336.000		910.000	10.602.640	6.901.262	
72	HS19-124	Hoàng Ngọc Thân		23	11.798,6	14.375.584	91.235										500.000		14.966.819	8.200.000					55.000		350.000		858.000	9.463.000	5.503.819	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HS19-125	Trần Quý Vị		22	11.062,0	13.478.100	85.540										500.000	200.000	14.263.640	7.700.000					55.000	101.640	336.000		754.000	8.946.640	5.317.000	
74	HS19-126	Trần Văn Yên		22	11.061,6	13.477.613	85.536										500.000		14.063.149	7.700.000					55.000		350.000		832.000	8.937.000	5.126.149	
75	HS19-127	Nguyễn Phồn Chinh		16	8.594,0	10.471.053	66.455										250.000		10.787.508	6.000.000					55.000		350.000		1.014.000	7.419.000	3.368.508	
76	HS19-128	Phạm Viết Điều		19	9.142,4	11.139.171	70.695										500.000		11.709.866	6.300.000					55.000		350.000		988.000	7.693.000	4.016.866	
77	HS19-129	Đào Văn Hải		24	12.568,5	15.313.641	97.189										500.000	200.000	16.110.830	8.700.000					55.000	101.640	336.000		858.000	10.050.640	6.060.190	
78	HS19-130	Đào Văn Hóa		25	13.506,9	16.457.001	104.445										500.000	200.000	17.261.446	9.400.000					55.000	101.640	336.000		806.000	10.698.640	6.562.806	
79	HS19-131	Hoàng Văn Trình		20	11.097,0	13.520.744	85.810										500.000		14.106.554	7.700.000					55.000		350.000		884.000	8.989.000	5.117.554	
80	HS19-132	Hoàng Văn Thắng		17	8.860,0	10.795.151	68.514										250.000		11.113.665	6.200.000					55.000		350.000		910.000	7.515.000	3.598.665	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**77**	**20.294,5**	**24.727.112**	**156.932**			**3**	**554.500**					**181.400**	**400.000**		**26.019.944**		**1.153.600**	**216.400**	**144.300**	**260.200**	**165.000**					**1.939.500**	**24.080.444**	
81	HL-00813	Cù Thị Huyền	4.377.000	26	6.500,0	7.919.694	50.263			1	168.346					57.100			8.195.403		350.200	65.700	43.800	82.000	55.000					596.700	7.598.703	
82	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	4.595.000	26	5.096,0	6.209.040	39.406			1	176.731					44.800			6.469.977		367.700	69.000	46.000	64.700	55.000					602.400	5.867.577	
83	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.445.000	25	8.698,5	10.598.378	67.263			1	209.423					79.500	400.000		11.354.564		435.700	81.700	54.500	113.500	55.000					740.400	10.614.164	
Tổng cộng				**1.861**	**1.114.193,0**	**1.387.664.000**	**10.110.000**	**64**	**14.529.921**	**96**	**22.380.229**	**2.344.000**	**2.461.200**	**3**	**1.050.000**	**267.900**	**32.150.000**	**27.800.000**	**1.500.757.250**	**77.100.000**	**32.872.900**	**6.166.500**	**4.112.300**	**13.588.800**	**4.565.000**	**1.118.040**	**7.224.650**	**2.054.000**	**10.556.000**	**159.358.190**	**1.341.399.060**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng